

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (ANV)

## CTCP Nam Việt

Ngày 29/12/2023	31,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	-	-

DT thuần 2023
4,439
tỷ VNĐ
YoY: ▼458  -9.3%

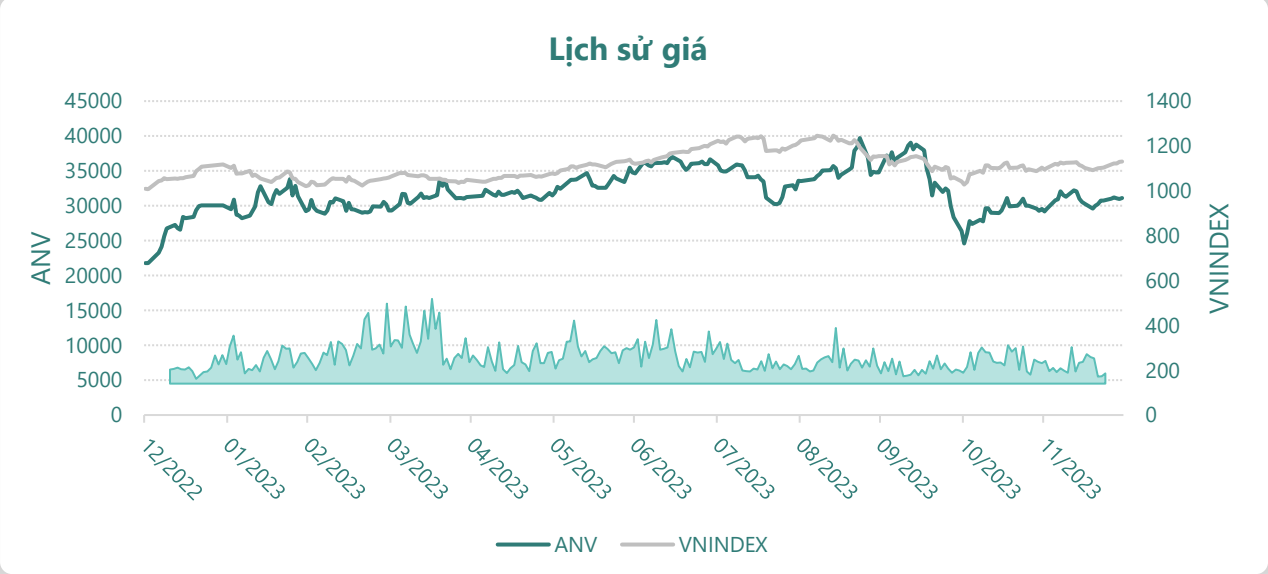
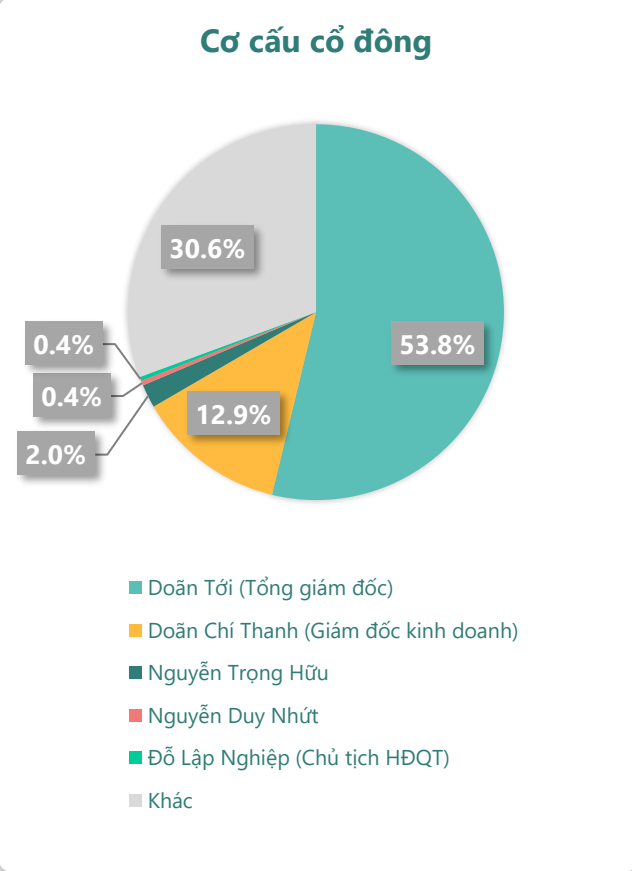
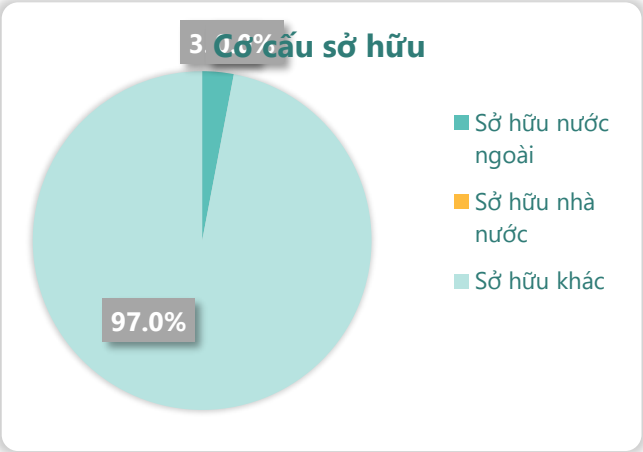
LN thuần 2023
46.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼708  -93.8%

LN sau thuế 2023
39.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼635  -94.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
4.5%
YoY: +/-▼ 13.4%

ROE 2023
1.4%
YoY: +/-▼ 24.5%

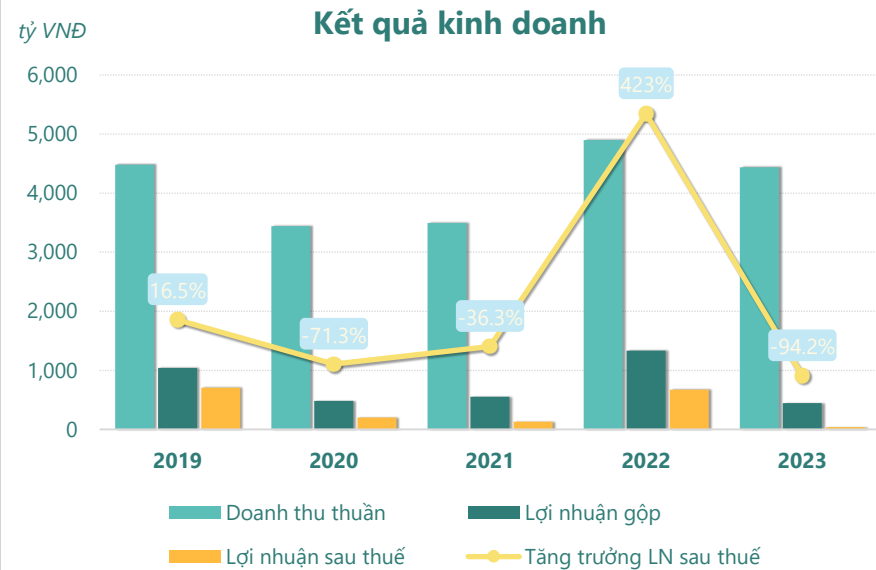
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,782 - 39,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,140
Số lượng CPLH (CP)	133,127,875
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,379,180
Sở hữu nước ngoài	3.0%
Beta	1.71
EPS	314
P/E	98.9



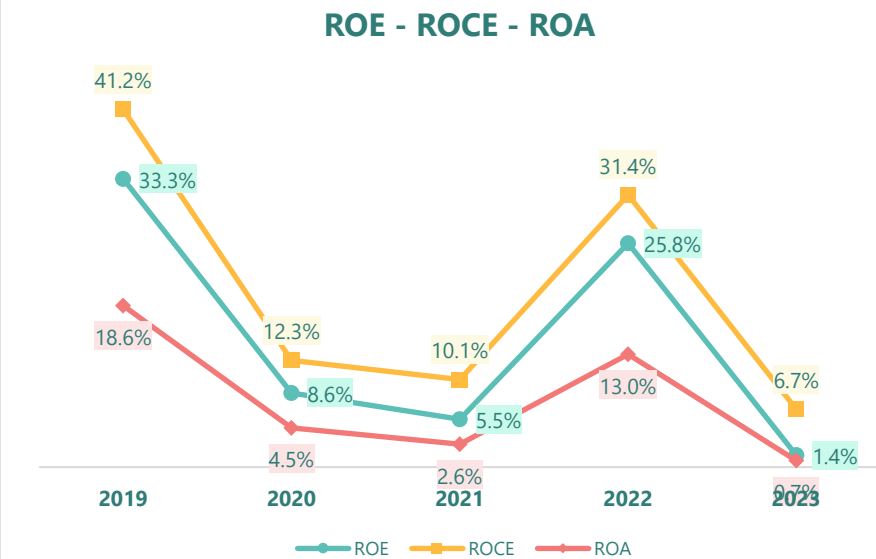
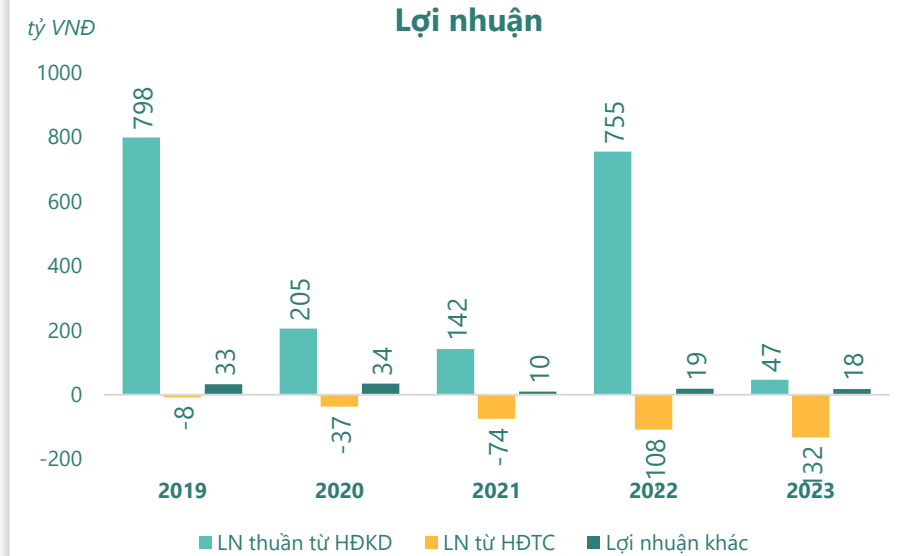
Kết quả kinh doanh **ANV** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **4,439** tỷ đồng **giảm 9.34%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 94.2%** chỉ còn **39.19** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.37%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

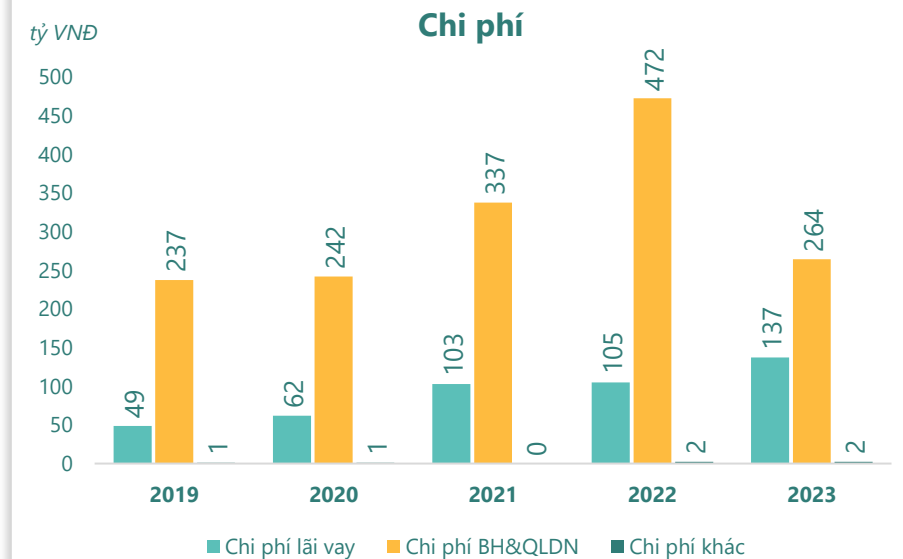


Năm **2023**, ANV có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **46.82** tỷ đồng, **giảm đi 707.8** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (389.2 tỷ đồng) là 342.4 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



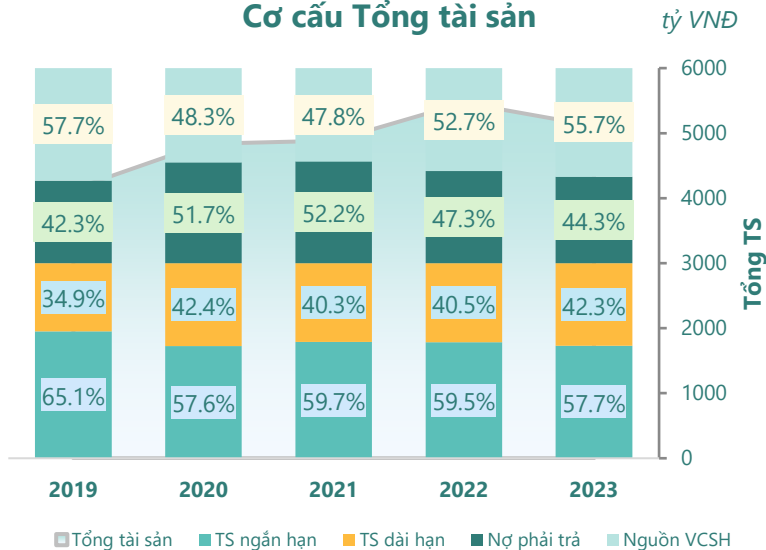
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **137.3** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **264.1** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 2.33** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của ANV năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **1.37%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

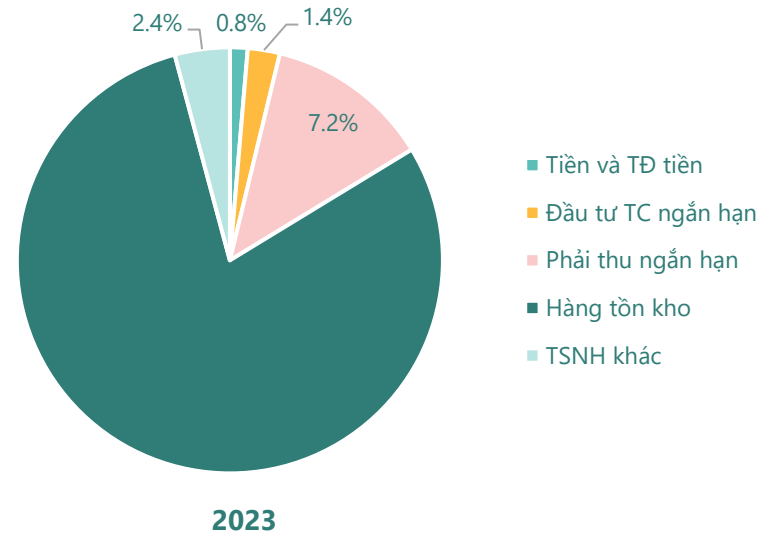


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

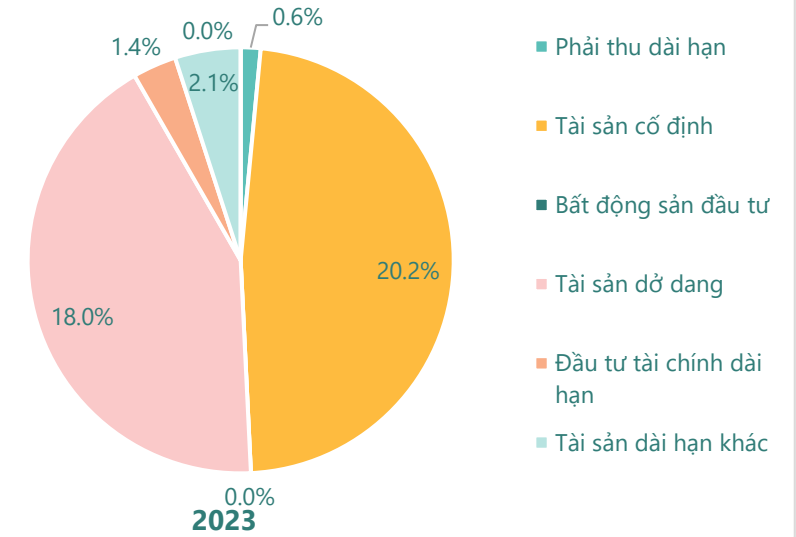
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **ANV** năm 2023 đạt **5,113** tỷ đồng, giảm **6.49%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 57.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 55.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

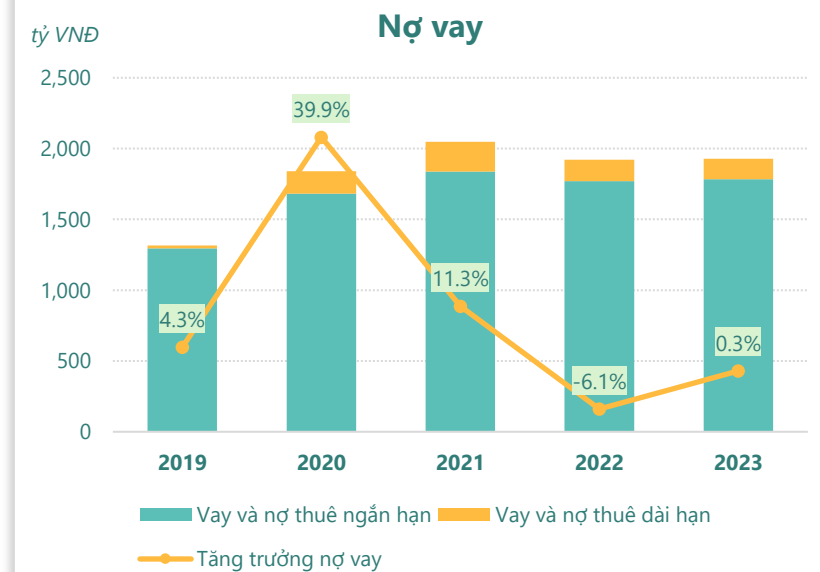
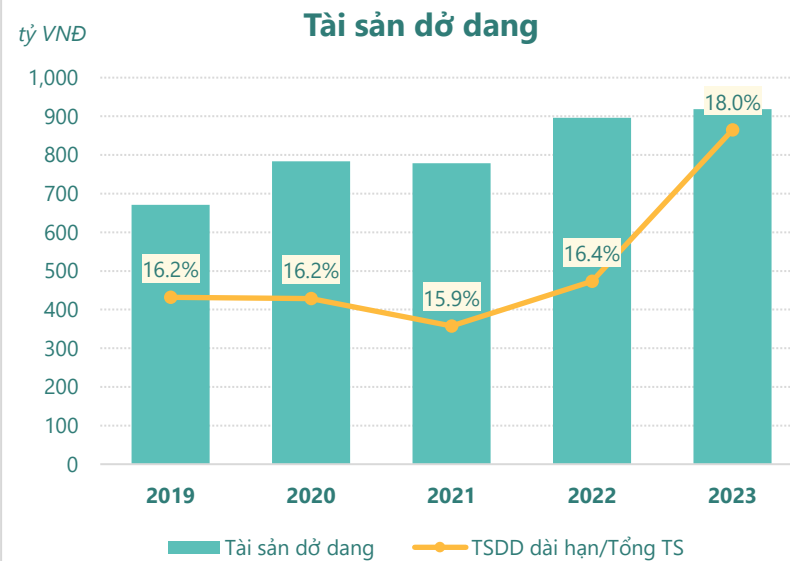
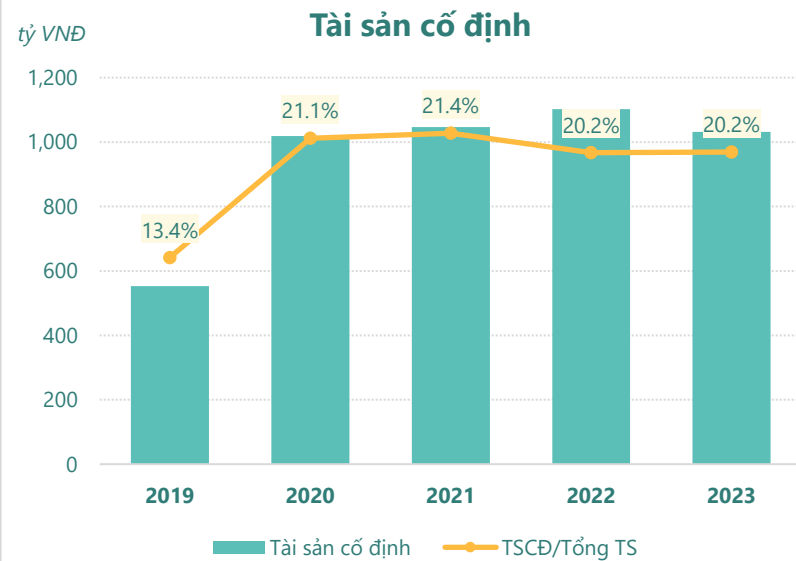
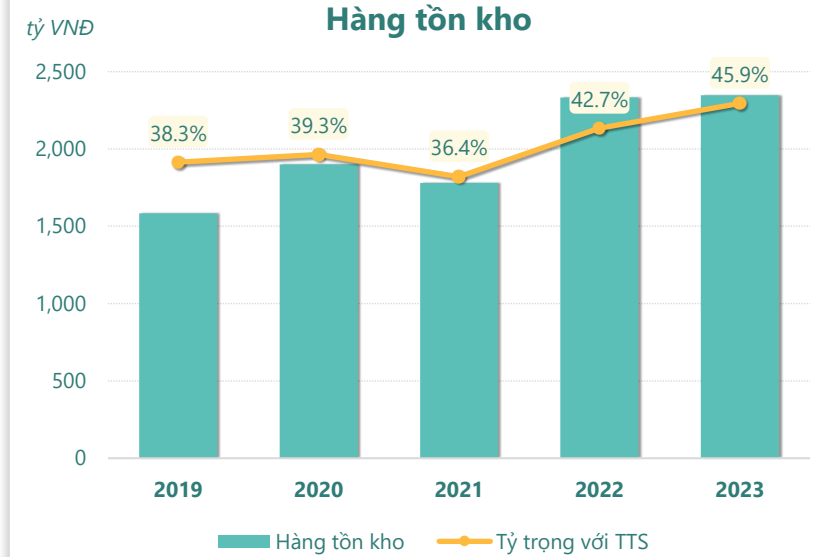
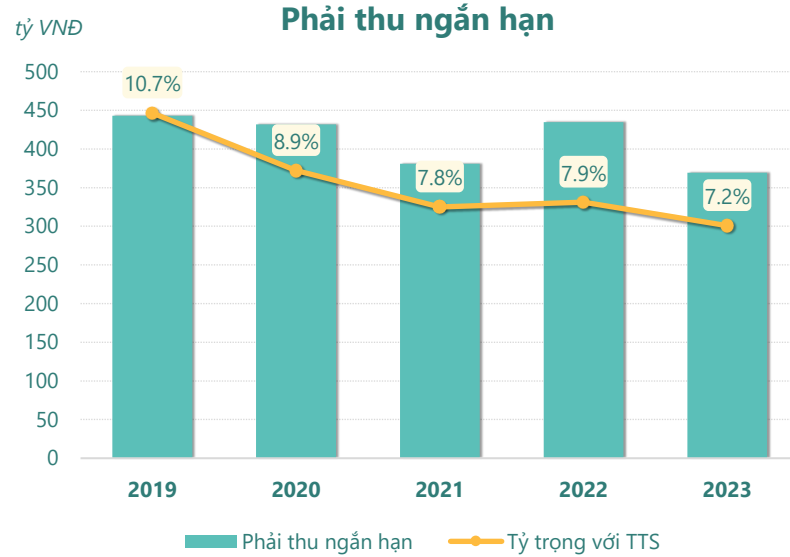
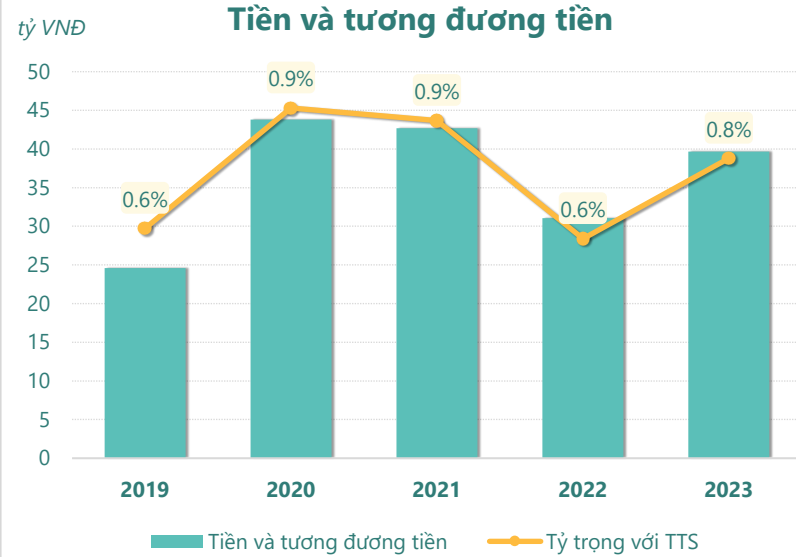
**Tài sản ngắn hạn** của ANV năm 2023 giảm **9.35%** so với năm trước, đạt **2,951** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **57.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 7.22% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

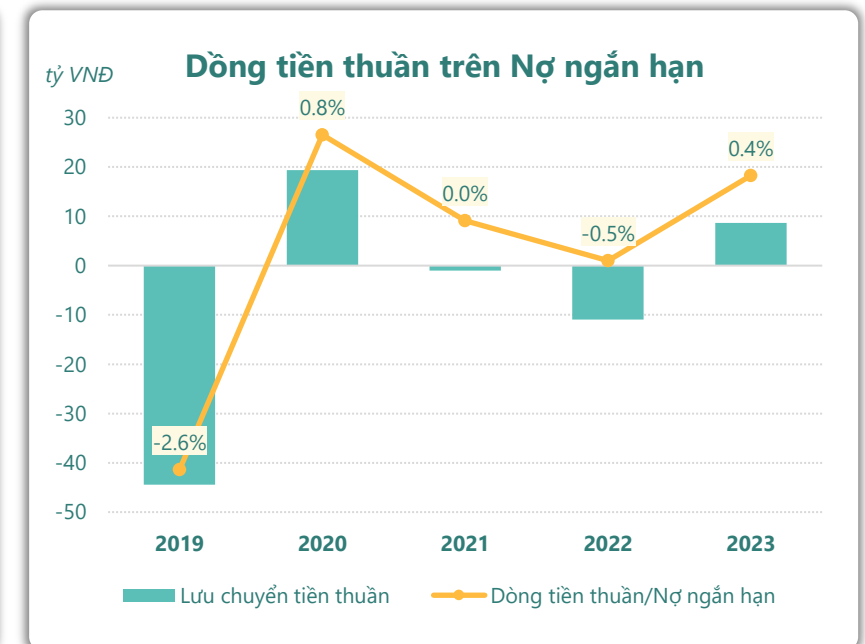
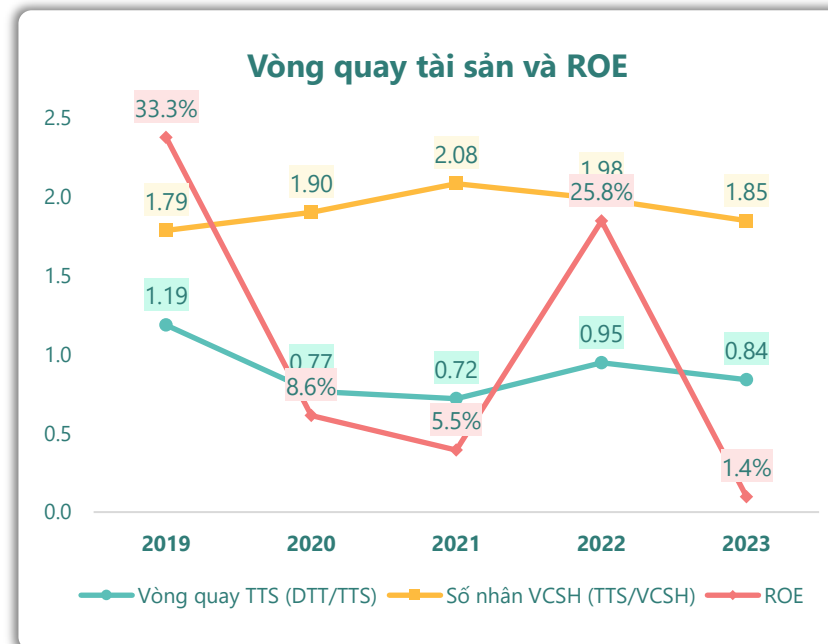
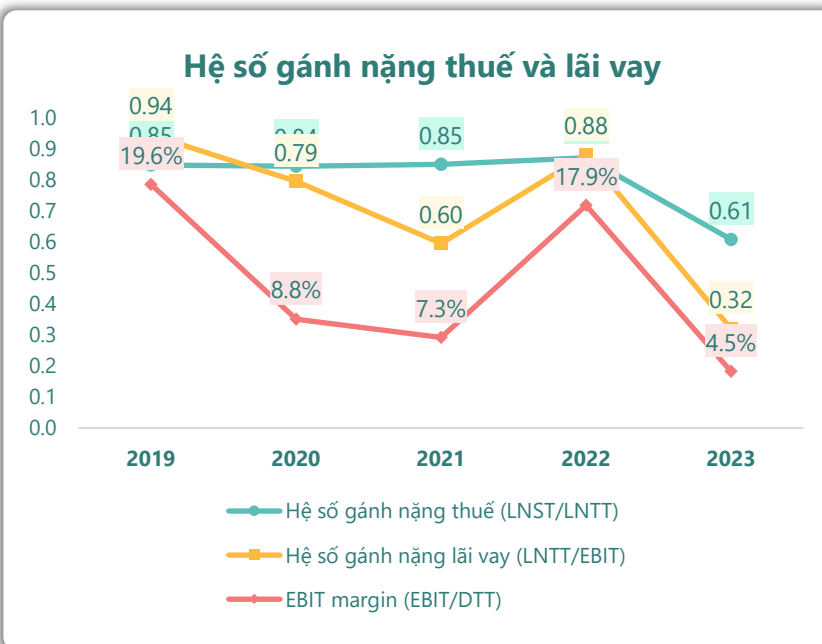
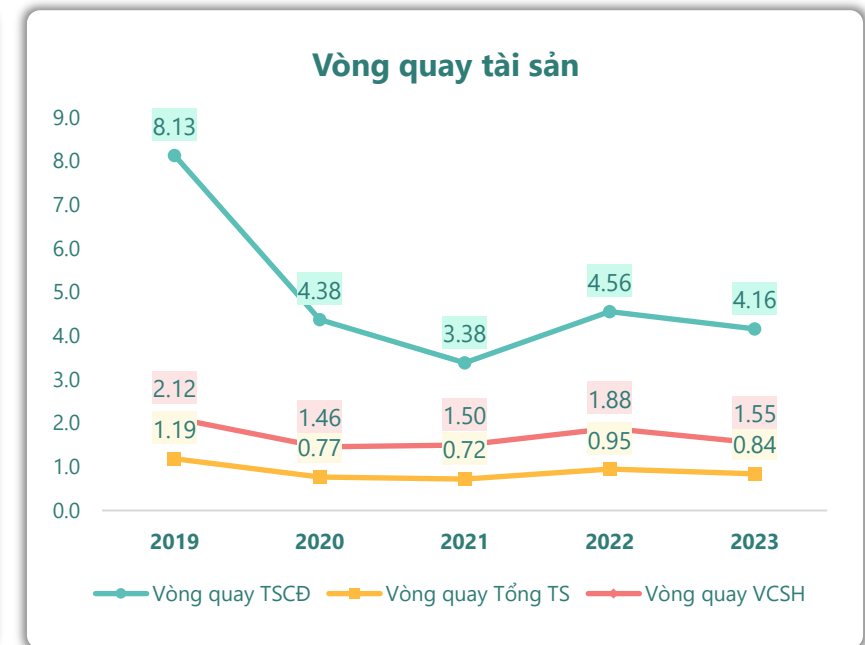
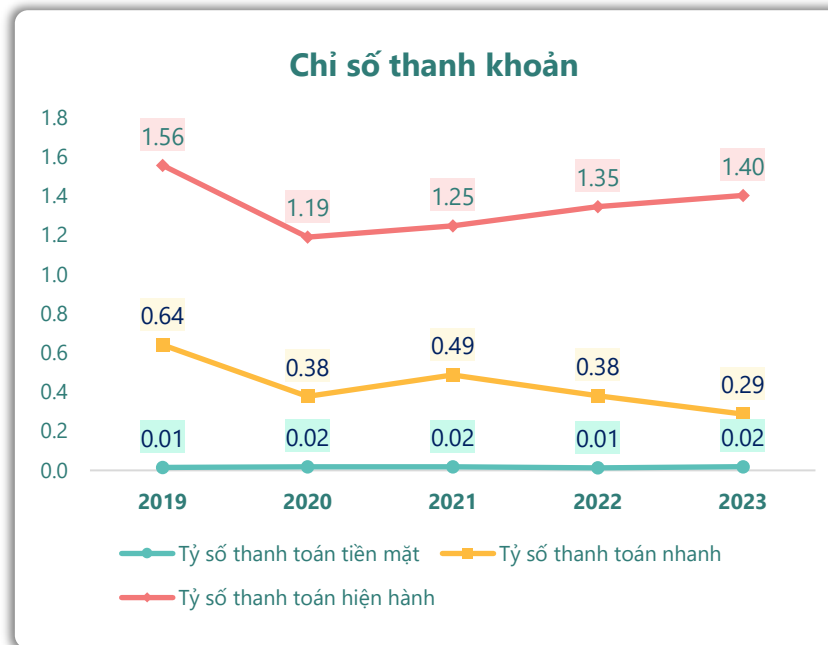
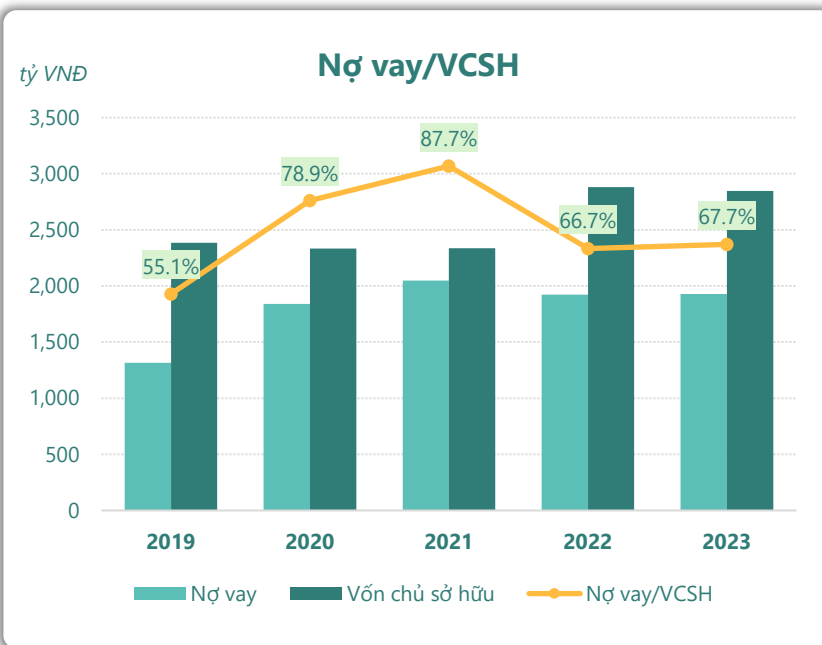
**Tài sản dài hạn** đạt **2,162** tỷ đồng giảm **2.28%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **42.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **20.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 18.0%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3,439</b>	<b>3,494</b>	<b>4,897</b>	<b>4,439</b>
Giá vốn hàng bán	2,954	2,941	3,561	3,992
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>485</b>	<b>553</b>	<b>1,336</b>	<b>447</b>
Doanh thu HĐTC	42.9	41.0	79.7	32.1
Chi phí TC	80.0	115	188	165
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>61.9</b>	<b>103</b>	<b>105</b>	<b>137</b>
LN trong công ty LKLD	-0.29	0.11	-0.05	-4.02
Chi phí bán hàng	185	281	378	188
Chi phí QLDN	56.6	56.5	94.2	75.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>205</b>	<b>142</b>	<b>755</b>	<b>46.8</b>
Lợi nhuận khác	34.2	9.77	19.1	17.7
<b>LN trước thuế</b>	<b>240</b>	<b>151</b>	<b>774</b>	<b>64.5</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>202</b>	<b>129</b>	<b>674</b>	<b>39.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>202</b>	<b>129</b>	<b>674</b>	<b>39.2</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-29.5	250	266	-81.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-205	-300	57.0	416
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	254	48.8	-334	-326
Tiền đầu kỳ	24.6	43.8	42.7	31.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>19.3</b>	<b>-1.03</b>	<b>-10.9</b>	<b>8.67</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.14	-0.07	-0.72	-0.05
Tiền cuối kỳ	43.8	42.7	31.1	39.7

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4,834</b>	<b>4,887</b>	<b>5,468</b>	<b>5,113</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,784</b>	<b>2,917</b>	<b>3,255</b>	<b>2,951</b>
Tiền và tương đương tiền	43.8	42.7	31.1	39.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	321	646	358	71.9
Phải thu ngắn hạn	432	381	435	369
Hàng tồn kho	1,900	1,780	2,333	2,347
Tài sản ngắn hạn khác	86.8	66.7	98.4	123
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,050</b>	<b>1,971</b>	<b>2,213</b>	<b>2,162</b>
Phải thu dài hạn	10.7	13.0	22.6	32.6
Tài sản cố định	1,019	1,046	1,102	1,032
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	784	779	896	918
Đầu tư tài chính dài hạn	147	30.2	76.2	71.8
Tài sản dài hạn khác	89.6	103	115	108
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,500</b>	<b>2,552</b>	<b>2,585</b>	<b>2,265</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,339</b>	<b>2,337</b>	<b>2,420</b>	<b>2,103</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,682	1,838	1,769	1,784
Phải trả người bán ngắn hạn	432	198	277	173
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>161</b>	<b>215</b>	<b>166</b>	<b>162</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	159	210	153	145
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,334</b>	<b>2,336</b>	<b>2,882</b>	<b>2,848</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,334</b>	<b>2,336</b>	<b>2,882</b>	<b>2,848</b>
Vốn điều lệ	1,275	1,275	1,275	1,335
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>